

BIỂU PHÍ A
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ
(Hiệu lực áp dụng kể từ ngày 05/01/2026)

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
I- THU TÍN DỤNG XUẤT KHẨU				
1	Thông báo thư tín dụng	15 - 50USD		
	Trường hợp L/C quy định phí thông báo do người yêu cầu mở L/C chịu	30 - 150USD		
2	Thông báo thư tín dụng do ngân hàng trong nước chuyển đến	15 - 50USD		
3	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng	10 - 50USD		
	Trường hợp L/C quy định phí thông báo tu chỉnh do người yêu cầu mở L/C chịu	20 - 100USD		
4	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng do ngân hàng trong nước chuyển đến	5 - 50USD		
5	Chuyển tiếp thư tín dụng đến Ngân hàng khác	20 - 50USD		
6	Chuyển tiếp tu chỉnh thư tín dụng đến Ngân hàng khác	15 - 50USD		
7	Kiểm tra bộ chứng từ nháp	20 - 100USD		
8	Phí kiểm tra chứng từ	20 - 100USD		
9	Phí xử lý và gửi chứng từ theo L/C xuất khẩu	20 - 200USD		
10	Thay thế/bổ sung chứng từ sau lần gửi đầu tiên	1 – 30 USD		
11	Thanh toán bộ chứng từ	0,15% - 0,5%	20USD	
12	Thanh toán L/C chuyển nhượng	0,10% - 0,3%	20USD	
13	Chuyển nhượng thư tín dụng			
-	Không thay thế chứng từ	30 - 100USD		
-	Thay thế chứng từ	0,10% - 0,3%	20USD	
14	Tu chỉnh chuyển nhượng			
-	Tăng số tiền	Như chuyển nhượng L/C tính trên số tiền tăng thêm		
-	Tu chỉnh khác	30 - 100USD		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
15	Xác nhận thư tín dụng của Ngân hàng đại lý phát hành	1 – 2%/ năm	100USD	
16	Chiết khấu chứng từ xuất khẩu	Phí chiết khấu: Miễn phí Lãi suất chiết khấu theo thỏa thuận		
17	Phí gửi chứng từ	Theo phí thực tế phát sinh		
II- THU TÍN DỤNG NHẬP KHẨU				
1	Phát hành thư tín dụng		30USD	
-	Phần ký quỹ	0,075% - 0,3%		
-	Phần không ký quỹ			
	+ Trị giá L/C dưới 1.000.000 USD	0,06% - 0,5%/ tháng		
	+ Trị giá L/C từ 1.000.000 USD trở lên	0,05% - 0,5%/ tháng		
	(L/C tuần hoàn thu phí trên cơ sở tổng trị giá)			
2	Phí trả chậm		30USD	
-	Phần ký quỹ	0,075% - 0,3%		
-	Phần không ký quỹ			
	+ Dưới 1 năm	0,05% - 0,2%/tháng		
	+ Trên 1 năm	0,1% - 0,5%/tháng		
	(Thời hạn trả chậm tính từ ngày chấp nhận thanh toán đến ngày thanh toán, tính tròn tháng) (*)			
3	Tu chỉnh L/C			
-	Tu chỉnh tăng số tiền và/ hoặc gia hạn	Như phát hành	10 USD	
-	Tu chỉnh khác	10 - 50USD		
	(Nếu tu chỉnh cả số tiền và/hoặc gia hạn và điều khoản khác thì tùy mức độ phức tạp có thể thu cả hai loại phí)			
4	Phát hành L/C sơ bộ (draft)	10 – 30 USD		
5	Ký hậu vận đơn/lập UQNH	5 - 50USD		
-	Lập bảo lãnh nhận hàng	100 - 200USD		
-	Thu hồi bảo lãnh nhận hàng gốc	100USD		
6	Thanh toán thư tín dụng	0,2% - 0,5%	20USD	
7	Hủy thư tín dụng	10USD + chi phí phát		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
		sinh thực tế		
8	Phí thu của người hưởng			
-	Điện phí	10 - 100USD		
-	Phí sửa đổi	30-500USD		
-	Phí sai biệt	50 - 150USD		
-	Phí do thiếu bộ chứng từ copy	20USD		
9	Phí chấp nhận UPAS L/C	1% - 5%/năm		
III- NHỜ THU NHẬP KHẨU				
1	Phí thông báo nhờ thu			
-	Séc	2 - 10USD/tờ		
-	Bộ chứng từ	5 - 20USD/bộ		
2	Phí xử lý nhờ thu (trừ trên số tiền thanh toán)			
-	Séc	5 - 20USD/tờ		
-	Bộ chứng từ	0,05% – 0,5%	10USD	
3	Thanh toán nhờ thu			
-	Séc	0,15% – 0,2%	5USD	
-	Bộ chứng từ	0,15% – 0,5%	10USD	
4	Từ chối thanh toán nhờ thu nhập	10USD + phí thực tế phát sinh		
5	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu đến ngân hàng khác			
-	Chuyển đến NH trong nước	10USD + phí thực tế phát sinh		
-	Chuyển đến NH ở nước ngoài	15USD + phí thực tế phát sinh		
IV- NHỜ THU XUẤT KHẨU				
1	Xử lý chứng từ nhờ thu	5 - 50USD		
2	Phí gửi bộ chứng từ	Theo thực tế phát sinh		
3	Thanh toán nhờ thu xuất	0,15% - 1%	10USD	
4	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu	10 - 50USD		
5	Thay thế/bổ sung chứng từ sau lần gửi đầu tiên	5 - 50USD		
6	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người nhờ thu	10USD + phí phát sinh (nếu có)		
7	Chiết khấu chứng từ XK	Phí chiết khấu: Miễn phí Lãi suất chiết khấu theo thỏa thuận		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
V- THANH TOÁN KHI NHẬN CHỨNG TỪ (CAD)				
1	CAD xuất khẩu			
-	Nhận chứng từ gửi đi	5USD		
-	Thanh toán CAD	0,15%	10USD	
2	CAD nhập khẩu			
-	Phí bảo lãnh theo CAD	0,25% - 0,5%/quý	30USD	
-	Thanh toán CAD	0,15% - 0,5%/quý	10USD	
VI- CHUYỂN TIỀN				
1	Chuyển tiền ra nước ngoài			
-	Thanh toán chuyển tiền	0,2% - 0,5%	5USD	
-	Tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền, tra soát	10 - 50USD		
-	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	10 USD		
2	Chuyển tiền đến			
-	Thu người thụ hưởng trong nước	0,05% - 5%	5USD	
-	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	10USD		
-	Phí thu theo yêu cầu NH chuyển tiền đến	Thu theo biểu phí áp dụng cho các NH đại lý		
VII- PHÍ KHÁC				
1	SWIFT			
-	Phát hành L/C/thư bảo lãnh/chuyển nhượng L/C	20 - 50USD/điện		
-	Điện khác	5 - 25USD/điện		
2	Ký hậu vận đơn không theo L/C	15 - 50USD		
3	Phí tra soát, điều chỉnh, xác nhận với ngân hàng khác	10 - 100USD		
4	Phí xử lý phát sinh khác	10 – 1,000USD		

Ghi chú:

1. Các phí trên chưa bao gồm thuế VAT. Việc thu thuế VAT sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
2. Các giao dịch phát hành bằng điện chưa bao gồm điện phí.
3. Phí phát hành L/C, tu chỉnh L/C (tăng số tiền và/ hoặc gia hạn) được tính tròn tháng kể từ ngày mở (issuing date) đến ngày hết hạn (expiry date) của L/C.
4. Các chi phí thực tế khác như điện phí, phí gửi chứng từ qua bưu điện, phí chuyển phát nhanh, phí giao dịch phải trả cho các Ngân hàng nước ngoài tham gia vào dịch vụ (nếu có) sẽ phải thu thêm theo thực tế phát sinh.

5. ABBANK không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này trong trường hợp KH hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu hủy bỏ giao dịch trước đó.
6. Trong trường hợp các giao dịch quy định chi phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả, nhưng ngân hàng không thể thu được từ phía bên thụ hưởng giao dịch thì cuối cùng bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ chi trả các phí đó.
7. Phí dịch vụ thu bằng USD hoặc VND, hoặc bằng ngoại tệ khác trên tỷ lệ quy đổi tương đương theo tỷ giá bán ngoại tệ của ABBANK tại thời điểm phát sinh giao dịch.